



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG
THANG LONG AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG
VÀ THƯƠNG MẠI 124
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG

Trụ sở chính: Số 23/61 Đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.251 0008 - Fax: 04.251 1327
Email: thanglongkt@vnn.vn
Website: <http://www.kiemtoantaichinh.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG
VÀ THƯƠNG MẠI 124
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006

được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THẮNG LONG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4-5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn kế toán từ 01/1/2006 đến 31/12/2006.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Công trình Giao thông 124 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 943/QĐ-BGTVT ngày 08/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông 124 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I thành Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 124. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 124 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 theo Quyết định số 566/QĐ-BGTVT ngày 08/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010866 ngày 31/03/2006 và được Cục thuế tỉnh Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0500238314 ngày 10/04/2006.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: dịch vụ, thương mại, xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại K12+500 - Quốc lộ 1A - Ngũ Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng (1.500.000 cổ phần) chi tiết như sau:

Chi tiết cổ phần	Số lượng	Thành tiền	Tỷ lệ
Cổ phần Nhà nước	720.000 cổ phần	7.200.000.000 đồng	48%
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	465.000 cổ phần	4.650.000.000 đồng	31%
Cổ phần đấu giá Công khai	315.000 cổ phần	3.150.000.000 đồng	21%

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trường Long	Chủ tịch HĐQT	Đảm nhiệm từ ngày 25/01/2006
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên HĐQT	Đảm nhiệm từ ngày 25/01/2006
Bà Hồ Thị Sinh	Ủy viên HĐQT	Đảm nhiệm từ ngày 25/01/2006
Ông Nguyễn Đình Phi	Ủy viên HĐQT	Đảm nhiệm từ ngày 25/01/2006
Ông Nguyễn Văn Khoa	Ủy viên HĐQT	Đảm nhiệm từ ngày 25/01/2006

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khoa	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/12/2006
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2006
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2006
Ông Hà Hữu Hiên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2006
Ông Đoàn Văn Toàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2006

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn Thăng Long bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2007

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
XÂY DỰNG GIAO THÔNG
VÀ THƯƠNG MẠI
124
S.Đ.Đ. 0103010864
H. THANH TRÌ TP. HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN KHOA



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG

Trụ sở chính tại Hà Nội
VPĐD tại TP.HCM
Chi nhánh tại Lạng Sơn
VPĐD tại Hưng Yên
VPĐD tại Thanh Hóa
VPĐD tại Sơn La
VPĐD tại Bắc Kạn

: Số 23/61 Đường Trần Duy Hưng
: Số 100 Đường Điện Biên Phủ
: Số 100 Đường Lê Lợi
: Số 01 Đường Vũ Trọng Phụng
: Số 04 Đường Lê Thước
: Tổ 3 - P. Quyết Thắng - TX. Sơn La
: Số 189 - Tổ 4 - P. Đức Xuân - TX. Bắc Kạn

- Tel: 04.251 0008
- Tel: 08.216 0488
- Tel: 025.718 545
- Tel: 0321.210 907
- Tel: 037.210 882
- Tel: 022.241 323
- Tel: 0281.200 474

* Fax: 04.251 1327
* Fax: 08.216 0488
* Fax: 025.716 264
* Fax: 0321.210 907
* Fax: 037.210 882
* Fax: 022.751 323
* Fax: 0281.200 474

Số: H.L./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính giai đoạn kế toán từ 01/1/2006 đến 31/12/2006 của
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng
Giao thông và Thương mại 124**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 được lập ngày 19 tháng 4 năm 2007 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn kế toán từ 01/1/2006 đến 31/12/2006 được trình bày từ trang 6 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31/12/2006 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm nêu trên.

- Giá vốn của các công trình được xác định sau khi tính chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo Biên bản đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của Phòng kỹ thuật Công ty.
- Một số công trình được ghi nhận doanh thu trong kỳ theo ước tính như: công trình NR2 – Campuchia được ghi nhận doanh thu là 4.401.593.219 đồng. Đây là dự án nước ngoài, là công trình miễn thuế GTGT. Việc thông báo doanh thu khối lượng hoàn thành do Ban điều hành dự án tại Campuchia thông báo. Công trình Đường vành đai 3 giai đoạn 2 số tiền là 1.958.950.445 đồng, Đường Sài Gòn – Trung Lương số tiền là 2.359.811.078 đồng. Tại thời điểm 31/12/06, các công trình này đã có khối lượng hoàn thành nghiệm thu nhưng đến Q1/2007 mới có thông báo phân khai doanh thu của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I.
- Tại ngày 31/12/2006 một số khoản công nợ phải thu phải trả chưa được đối chiếu xác nhận của các đối tượng nợ.
- Công ty tính trích khấu hao năm 2006 của các tài sản cố định thấp hơn so với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD.
- Công ty đang ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm số tiền là 448.943.801 đồng trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ cho các năm tiếp theo.
- Tại ngày 31/12/2006, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại số dư ngoại tệ công nợ phải trả Công ty Shell Việt Nam số tiền là 54.607,81USD theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2007

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG



TU QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

(Signature)

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1129/KTV

Chúng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực 680 Quyển số. 04 .. SCT/BS

Ngày .. 04 .. tháng .. 04 .. năm .. 2008 ..



CHỦ TỊCH
Lê Tuấn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115.555.956.999	121.583.852.046
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.278.426.650</i>	<i>3.498.698.071</i>
1	Tiền	111	V.01	2.278.426.650	3.498.698.071
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>96.015.220.683</i>	<i>102.654.263.211</i>
1	Phải thu khách hàng	131		21.922.132.530	32.558.915.834
2	Trả trước cho người bán	132		473.581.173	391.117.848
3	Phải thu nội bộ	133	V.02	70.070.166.740	66.792.600.942
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.549.340.240	2.911.628.587
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>15.510.134.362</i>	<i>14.198.621.746</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	15.510.134.362	14.198.621.746
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.752.175.304</i>	<i>1.232.269.018</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		448.943.801	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.303.231.503	1.232.269.018
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.158.688.328	30.270.119.733
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>31.158.688.328</i>	<i>30.270.119.733</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	29.398.688.328	30.270.119.733
	- Nguyên giá	222		57.324.899.205	58.933.132.382
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.926.210.877)	(28.663.012.649)
2	TSCĐ vô hình	227	V.06	1.760.000.000	0
	- Nguyên giá	228		1.760.000.000	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		146.714.645.327	151.853.971.779

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131.650.889.370	146.564.427.483
I	Nợ ngắn hạn	310		116.930.208.650	127.159.746.763
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	39.543.126.219	29.255.611.942
2	Phải trả người bán	312		7.097.991.519	12.679.477.069
3	Người mua trả tiền trước	313		2.469.292.029	3.795.185.724
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3.107.088.320	2.749.489.009
5	Phải trả người lao động	315		119.090.661	85.251.953
7	Phải trả nội bộ	317	V.09	51.259.544.321	61.530.454.298
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	13.334.075.581	17.064.276.768
II	Nợ dài hạn	330		14.720.680.720	19.404.680.720
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.11	14.720.680.720	19.404.680.720
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15.063.755.957	5.289.544.296
I	Nguồn vốn chủ sở hữu	410		14.968.125.730	5.163.939.155
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	14.646.100.331	4.867.401.707
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		322.025.399	296.537.448
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		95.630.227	125.605.141
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		95.630.227	125.605.141
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		146.714.645.327	151.853.971.779

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHAN THÚY PHƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH PHI

NGUYỄN VĂN KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2006 đến 31/12/2006

Trích từ báo cáo tài chính của Công ty CP XDGT & TM 124
đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	78.086.266.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	78.086.266.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	70.078.471.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.007.795.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	28.044.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	2.132.843.140
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.132.843.140
8. Chi phí bán hàng	24		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.572.262.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.330.734.591
11. Thu nhập khác	31		0
12. Chi phí khác	32		0
13. Lợi nhuận khác	40		0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.330.734.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		34.792.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.295.941.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHAN THUỶ PHƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH PHI



NGUYỄN VĂN KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2006

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		50.856.842.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(12.993.058.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.260.935.006)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(7.376.830.099)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(550.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.950.259.972
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.604.136.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.022.142.137
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.060.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.044.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.984.784
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.446.900.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.524.311.942)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.180.986.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.258.398.342)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.220.271.421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.498.698.071
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.278.426.650

Người lập biểu

PHAN THUỶ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐÌNH PHI

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2007



NGUYỄN VĂN KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2006 đến 31/12/2006

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần tiền thân là Công ty Công trình Giao thông 124 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 943/QĐ-BGTVT ngày 08/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông 124 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I thành Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 124. Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 124 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 theo Quyết định số 566/QĐ-BGTVT ngày 08/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010866 ngày 31/03/2006 và được Cục thuế tỉnh Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0500238314 ngày 10/04/2006.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm cầu, đường, sân bay, cầu tàu, bến cảng đường sắt);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện công nghiệp, dân dụng và đường điện đến 35KV;
- Xử lý nền đất yếu, san lấp mặt bằng, nạo vét, đào đắp nền móng công trình;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, thủy điện, thủy lợi, cụm dân cư, đô thị, hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa, nhựa dính bám, nhũ tương;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung đại tu xe máy, thiết bị, gia công các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà đất và khu đô thị, cho thuê nhà, mặt bằng, kho bãi;
- Vận tải hàng hoá, vật tư thiết bị;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2006 Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo Biên bản đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của Phòng kỹ thuật Công ty.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	15 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	13 năm
- Thiết bị văn phòng	9 năm
- Các tài sản khác	9 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận một phần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Một phần chờ phân bổ cho những năm sau.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối căn cứ theo QĐ số 43/HĐQT ngày 19/01/2007 của Chủ tịch HĐQT về việc tạm chia cổ tức năm 2006.

Trong kỳ công ty phân phối lợi nhuận như sau:

- + Chia cổ tức: 1.180.986.400 đồng
- + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 25.487.951 đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu dịch vụ xây lắp trong năm được xác định trên cơ sở các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên A - B và hoá đơn tài chính đã phát hành.

Một số công trình xây lắp doanh thu được ghi nhận trên cơ sở ước tính.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.
- Công ty được miễn thuế TNDN từ 01/4/2006 đến 01/4/2008.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Các loại thuế khác ghi nhận và nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	31/12/2006	01/1/2006
Tiền mặt	284.253.217	179.388.459
Tiền gửi ngân hàng	1.994.173.433	3.319.309.612
Tiền gửi VND	1.994.173.433	3.319.309.612
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Trì	1.931.805.359	3.188.669.226
- Ngân hàng NN&PTNN Thường Tín	25.226.658	34.972.616
- Ngân hàng Công thương Ba Đình	9.789.444	4.247.797
- Ngân hàng NN&PTNN Cà Mau	22.150.529	48.569.645
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Lào Cai	5.201.443	42.850.328
Cộng	2.278.426.650	3.498.698.071
2 Phải thu nội bộ	31/12/2006	01/1/2006
- Phải thu Tổng công ty	40.796.156.500	38.105.956.344
- Phải thu các đội trong Công ty	29.274.010.240	28.686.644.598
Cộng	70.070.166.740	66.792.600.942
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2006	01/1/2006
- Phải thu về cổ phần hoá	1.034.400.000	
- Kinh phí công đoàn	51.632.315	
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	8.113.222	
- Phải thu khác	2.455.194.703	2.911.628.587
Cộng	3.549.340.240	2.911.628.587
4 Hàng tồn kho	31/12/2006	01/1/2006
- Nguyên liệu, vật liệu	377.757.539	319.848.008
- Công cụ, dụng cụ	248.395.430	224.370.999
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.883.981.393	13.654.402.739
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.510.134.362	14.198.621.746

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.573.249.914	11.354.885.381	38.906.384.770	3.530.583.214	568.029.103	58.933.132.382
- Mua trong năm			89.082.329		12.060.000	101.142.329
- Tăng do đánh giá lại	2.014.250.717					2.014.250.717
- Giảm do đánh giá lại	1.760.000.000	1.504.893.019	114.617.536	341.525.668	2.590.000	3.723.626.223
Số dư cuối năm	4.827.500.631	11.240.267.845	37.490.574.080	3.201.117.546	565.439.103	57.324.899.205
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.780.874.376	5.702.701.673	18.373.470.729	1.519.348.309	286.617.562	28.663.012.649
- Khấu hao trong năm	144.440.058	702.516.740	2.402.374.467	227.892.385	79.448.572	3.556.672.222
- Giảm do đánh giá lại	686.282.415	1.008.493.562	2.224.573.543	360.638.987	13.685.488	4.293.473.995
Số dư cuối năm	2.239.032.019	5.396.724.851	18.551.471.654	1.386.601.707	352.380.646	27.926.210.877
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	2.681.963.855	6.194.801.364	20.007.750.193	1.909.090.688	266.473.463	31.060.079.563
2. Tại ngày cuối năm	2.588.468.612	5.843.542.994	18.939.102.426	1.814.515.839	213.058.457	29.398.688.328

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm				
- Tăng do đánh giá lại	1.760.000.000			1.760.000.000
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	1.760.000.000	0	0	1.760.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				0
- Khấu hao trong năm				0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	1.760.000.000	0	0	1.760.000.000

7	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2006	01/1/2006
	- Vay ngắn hạn	39.543.126.219	29.255.611.942
	Ngân hàng Công thương Ba Đình - Hà nội	5.144.773.200	5.482.335.992
	Ngân hàng NN & PTNT Thông Tín - Hà Tây	16.151.643.198	11.896.917.500
	Ngân hàng Đầu tư Nam Hà Nội	18.246.709.821	11.876.358.450
	Cộng	39.543.126.219	29.255.611.942
8	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2006	01/1/2006
	8.1. Thuế phải nộp nhà nước	3.107.088.320	2.749.489.009
	- Thuế giá trị gia tăng	2.778.732.424	2.255.925.980
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	318.725.071	483.932.204
	- Các loại thuế khác	9.630.825	9.630.825
	Cộng	3.107.088.320	2.749.489.009
9	Phải trả nội bộ	31/12/2006	01/1/2006
	- Phải trả Tổng công ty	31.371.409.113	32.694.638.635
	- Phải trả các đội trực thuộc Công ty	19.888.135.208	28.835.815.663
	Cộng	51.259.544.321	61.530.454.298
10	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2006	01/1/2006
	- Bảo hiểm xã hội	732.962.591	424.366.089
	- Kinh phí công đoàn	122.173.604	121.417.873
	- Cổ tức phải trả	1.180.986.400	
	- Lợi nhuận phải trả trước CPH	315.990.769	275.411.375
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.981.962.217	16.243.081.431
	Cộng	13.334.075.581	17.064.276.768
11	Vay và nợ dài hạn	31/12/2006	01/1/2006
	11.1. Vay dài hạn	14.720.680.720	18.233.680.720
	- Vay ngân hàng		
	Ngân hàng Công thương Ba Đình - Hà nội	3.070.000.000	4.094.000.000
	Ngân hàng NN & PTNT Thường Tín - Hà Tây	5.823.583.720	7.583.583.720
	Ngân hàng Đầu tư Nam Hà Nội	5.827.097.000	7.727.097.000
	Cộng	14.720.680.720	19.404.680.720

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4=1+2+3
- Số dư đầu năm trước				0
- Số dư cuối năm trước				
- Số dư đầu năm nay	4.867.401.707	296.537.448	0	5.163.839.155
- Tăng vốn năm nay	12.137.986.484			12.137.986.484
- Lãi tăng trong năm			1.206.474.351	1.206.474.351
- Tăng khác		25.487.951		25.487.951
- Chuyển trả cổ phần hoá	2.301.925.639			2.301.925.639
- Lỗ trong năm	57.362.221			57.362.221
- Chia cổ tức, Quỹ ĐTPT			1.206.474.351	1.206.474.351
Số dư cuối năm nay	14.646.100.331	322.025.399	0	14.968.125.730

12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2006	01/1/2006
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.646.100.331	4.867.401.707
+ Vốn góp đầu kỳ	4.867.401.707	4.867.401.707
+ Vốn góp tăng trong kỳ	12.137.986.484	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	2.359.287.860	0
+ Vốn góp cuối kỳ	14.646.100.331	4.867.401.707
- Cổ tức và lợi nhuận phải chia	1.206.474.351	0
Cộng	15.852.574.682	4.867.401.707

12.3. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	275.500.000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	262.640.000	
+ Cổ tức đã công bố trên phần vốn Nhà nước	642.846.400	
Cộng	1.180.986.400	-

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2006	01/1/2006
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.035.000	1.035.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	465.000	465.000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.035.000	1.035.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	465.000	465.000
Cộng	1.500.000	1.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

12.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>31/12/2006</i>	<i>01/1/2006</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	322.025.399	296.537.448

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu

	<i>Kỳ này</i>
Doanh thu hoạt động xây lắp	78.086.266.931
Cộng	78.086.266.931

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	78.086.266.931
Cộng	78.086.266.931

15. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>
Giá vốn của hoạt động xây lắp	70.078.471.344
Cộng	70.078.471.344

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.044.784
Cộng	28.044.784

17. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>
Lãi tiền vay	2.132.843.140
Cộng	2.132.843.140

VII. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

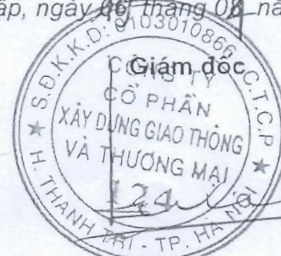
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2005 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long.

Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày ~~05~~ tháng ~~04~~ năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHAN THUY PHƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH PHI

NGUYỄN VĂN KHOA